

Số: 19/2016/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2016

THÔNG TƯ
Về báo cáo công tác bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư về báo cáo công tác bảo vệ môi trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn chi tiết Điều 134 Luật Bảo vệ môi trường về báo cáo công tác bảo vệ môi trường.
2. Thông tin môi trường thuộc danh mục bí mật nhà nước được thực hiện theo các quy định của pháp luật về bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường.

Điều 3. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp, Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường:

a) Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường, bao gồm: hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường; khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường; cơ sở có nguồn thải lớn; cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; tình hình phát sinh chất thải; các vấn đề môi trường chính;

b) Tình hình và kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường, bao gồm: tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực bảo vệ môi trường; xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước và hoạt động bảo vệ môi trường (tổ chức thực hiện các

công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu lên môi trường; xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; thực hiện dự án xử lý chất thải, cải tạo và phục hồi các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái; thực hiện các chương trình bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; tuyên truyền, giáo dục về môi trường; quan trắc, thông tin và báo cáo về môi trường; các hoạt động bảo vệ môi trường khác); đánh giá chung về kết quả, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 141, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành;

c) Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong năm tới, bao gồm: định hướng các nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp chính;

d) Đề xuất, kiến nghị.

2. Mẫu báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân các cấp, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường:

a) Đánh giá chung về các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường, các loại hình chất thải đặc trưng và các vấn đề môi trường chính (nếu có) của ngành, lĩnh vực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ;

b) Tình hình, kết quả thực hiện công tác quản lý nhà nước và hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm: cơ cấu tổ chức bộ máy và nguồn lực bảo vệ môi trường; ban hành văn bản chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 3 Điều 142 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành;

c) Định hướng công tác bảo vệ môi trường trong năm tới và đề xuất, kiến nghị.

2. Mẫu báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp

1. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường:

a) Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường: Tổng diện tích đất, mặt nước, cây xanh; tỷ lệ lấp đầy; chất lượng môi trường; nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường;

b) Tình hình và kết quả công tác bảo vệ môi trường: Tổ chức bộ máy và nguồn lực bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định;

c) Khó khăn, vướng mắc, đề xuất và kiến nghị.

2. Mẫu báo cáo công tác bảo vệ môi trường của ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Thời điểm và kỳ báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp huyện về công tác bảo vệ môi trường trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác bảo vệ môi trường trước ngày 01 tháng 01 hàng năm.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Bộ Tài nguyên và Môi trường (thông qua Tổng cục Môi trường) về công tác bảo vệ môi trường trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

4. Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp báo cáo công tác bảo vệ môi trường lên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi báo cáo về công tác bảo vệ môi trường về Bộ Tài nguyên và Môi trường (thông qua Tổng cục Môi trường) để tổng hợp trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo Chính phủ, Quốc hội về công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

7. Thông tin và số liệu của báo cáo quy định từ Khoản 1 đến Khoản 6 Điều này được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 7. Hình thức báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường được trình bày theo đúng thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản được quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Tổng cục Môi trường) bằng hai hình thức sau đây:

a) Một (01) bản có chữ ký và đóng dấu qua đường bưu điện;

b) Một (01) bản số định dạng pdf và word được gửi qua thư điện tử thongtintulieumt@monre.gov.vn hoặc qua hệ thống thông tin báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Tổng cục Môi trường (nếu có).

Điều 8. Kinh phí thực hiện báo cáo về công tác bảo vệ môi trường

Kinh phí điều tra, thu thập, tổng hợp, xây dựng báo cáo về công tác bảo vệ môi trường; xây dựng và duy trì hệ thống thông tin báo cáo về công tác bảo vệ môi trường của Trung ương và địa phương được đảm bảo từ nguồn chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2016.

2. Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; Khoản 4 Điều 14 Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ TN&MT, Website Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, TCMT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC I

MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM ...

Xã:...

Huyện:.....

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại:

Fax:

Email:

I. Giới thiệu chung

Thông tin chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương
(không quá 01 trang).

II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường

a) Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

Hiện trạng và biến động diện tích đất, nước mặt, độ che phủ rừng; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng ngập mặn; vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái, cây di sản;...

Tình hình ô nhiễm nguồn nước mặt (sông, suối, ao, hồ, kênh, mương); diện tích rừng bị chặt phá, cháy; diện tích đất nông nghiệp, đất rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng;...

b) Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường)

Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung; làng nghề; trang trại chăn nuôi, chăn nuôi quy mô hộ gia đình;

c) Tình hình phát sinh chất thải rắn sinh hoạt (quy mô, tính chất của chất thải)

d) Các vấn đề môi trường chính, quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường

Lựa chọn trong số các vấn đề môi trường (khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường hoặc chất thải) để đưa ra 3-4 vấn đề môi trường chính, bức xúc nhất của địa phương.